

VẤN ĐỀ "HÀNH - TÀNG" HAY "XUẤT - XỬ" TRONG TƯ TƯỞNG CHÍNH TRỊ CỦA NGUYỄN BÌNH KHIÊM

TRẦN NGUYỄN VIỆT (*)

Nhân kỷ niệm 430 năm ngày mất của Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585) là một nhà thơ, nhà tư tưởng và nhà hoạt động nhà nước xuất chúng trong lịch sử dân tộc, bài viết đề cập đến quan điểm của ông về "hành - tàng" và "xuất - xử". Cả hai cặp từ đối này đều phản ánh sự lựa chọn cách xử thế của những người đang làm quan nên về hay tiếp tục ở lại phục vụ triều chính mà trước đó họ lựa chọn. Đối với Nguyễn Bình Khiêm, việc về hay ở không chỉ phụ thuộc vào thực tiễn chính trị đương thời, mà còn phụ thuộc vào lương tâm của một nhà nho lo trước vui sau thiên hạ của ông. Đó cũng chính là căn cứ để lý giải về sự "dùng dằng" của ông trước sự lựa chọn khó khăn, thậm chí ngoài bảy mươi tuổi ông vẫn chưa chấm dứt hoạt động chính trị của mình.

Trong tiến trình lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam, thế kỷ XVI do những biến loạn chính trị của xã hội đã kéo theo một loạt hệ lụy liên quan đến sự thay đổi về thế giới quan và nhân sinh quan của một số nhà tư tưởng tiêu biểu. Ở thế kỷ XV, nhà Lê sơ là một triều đại khai quốc với sự phát triển mạnh mẽ trên mọi phương diện đời sống xã hội, nhưng sau khi vua Lê Thánh Tông được xem là anh minh nhất qua đời, thì triều đại này lại lâm vào tình trạng suy thoái. Cuộc đảo chính của Mạc Đăng Dung là một hiện tượng chính trị không thể tránh khỏi, nhưng theo thường lệ, lại xuất hiện một thế lực dưới chiêu bài phục hồi nhà Lê sơ khiến cục diện chính trị - xã hội trở nên phức tạp, mở màn cho những cuộc nội chiến kéo dài và khủng hoảng xã hội suốt ba thế kỷ.

Trong bối cảnh đó, việc lựa chọn thế lực nào để hành đạo (ra làm quan) rõ ràng phụ thuộc phần lớn vào phán đoán của các hiền sĩ trước diễn biến của thế sự. Nói như vậy có nghĩa là, trước hết, tồn tại xã hội đương thời quy định chính sự lựa chọn đó và sau nữa, là mục đích và ý chí chủ quan của những người có khả năng "kinh bang tế thế". Ngay cả khi đã ra làm quan, họ cũng gặp không ít rắc rối, buộc phải tìm cách xử thế sao cho phù hợp với "thế sự" để không hại nước hại dân và điều quan trọng nữa là bảo toàn tính mạng của mình ("bảo thân"). Mặt khác, với tư cách nhà nho trước những diễn biến của tình thế, họ phải làm thế nào để bứt phá ra khỏi khuôn khổ của tính chính

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Trưởng phòng, Phòng Lịch sử triết học Việt Nam, Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

thống Nho giáo, đem tài năng của mình để “phò nghiêng đỡ lệch” cho một triều đại mà họ cho là đáng phò tá. Sự bút phá ấy vốn có tiền đề từ mối quan hệ tam giáo (Nho, Phật, Đạo) trong lịch sử với sự bổ sung cho nhau những khiếm khuyết trong từng học thuyết để tạo ra sự linh hoạt cần thiết cho cách xử thế mà ngôn ngữ triết học gọi là “phản tư”.

Trong bối cảnh chứa đầy các sự kiện chính trị phức tạp và đòi hỏi sự phản tư phù hợp, Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm với tư cách nhà tư tưởng tiêu biểu từng được ví như “cây đại thụ tỏa bóng suốt thế kỷ XVI” (lời cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng), đã có cách xử thế khá tinh tế, thể hiện sự khác biệt so với các nhà nho nước ta trước và sau ông. Chính vì vậy, vấn đề xử thế của Nguyễn Bình Khiêm, theo chúng tôi, cần được làm rõ thêm qua các khái niệm mà sinh thời ông sử dụng, đó là “hành - tàng” hay “xuất - xử”.

Trong nửa đầu thế kỷ XVI, sau khi vua Lê Thánh Tông mất, chỉ trong 30 năm (tức là từ năm 1497 đến khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi vào năm 1527) đã có tới 6 đời vua thay thế nhau không phải theo trình tự của chế độ tông pháp, mà là sự tranh giành quyền lực bằng những cuộc thanh trừng nhau một cách tàn bạo. Trong bối cảnh chính trị như vậy, quyền thống trị của nhà Lê sơ không thể tiếp tục tồn tại và nếu không rơi vào tay nhà Mạc thì cũng vào các thế lực khác. Nhà Mạc sau khi nắm quyền cai trị Đại Việt tuy vẫn tiếp tục duy trì bộ máy nhà nước cũ, nhiều quan lại được triều đại này sử dụng, song

trong xã hội không ít người theo tư tưởng chính thống gọi nhà Mạc là ngụy triều. Dù sự nỗ lực rất lớn của nhà Mạc trong việc ổn định trật tự xã hội và củng cố quyền lực thống trị, tinh thần chống Mạc vẫn ngấm ngấm hình thành và phát triển cho tới khi Nguyễn Kim cùng con rể của mình tuyên bố diệt Mạc để phục hồi nhà Lê. Từ đó hình thành nên cục diện đối đầu về chính trị giữa hai thế lực gọi là Nam triều (xuất phát từ Thanh Hóa) và Bắc triều (nhà Mạc), đồng thời mở ra một thời kỳ mới – nội chiến và khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam kéo dài đến đầu thế kỷ XIX.

Trong bối cảnh loạn lạc bởi các cuộc nội chiến, khát vọng chung của mọi tầng lớp nhân dân và đặc biệt là giới trí thức, chính là sự ổn định trật tự xã hội. Do đó, ngoài Nho giáo người ta không thể tìm đến một học thuyết nào khác có thể giương cao ngọn cờ lý luận trong việc định hướng thực hiện khát vọng đó. Tuy nhiên, sự bất cập giữa lý luận và thực tiễn đời sống xã hội đương thời đã khiến người ta nghi ngờ vai trò của Nho giáo. Với tư cách bộ đỡ hệ tư tưởng của chế độ phong kiến nhà Lê sơ, Nho giáo đương nhiên chiếm lĩnh địa vị độc tôn trên lĩnh vực chính trị và có ảnh hưởng không nhỏ đến các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, song bước sang thế kỷ XVI, chính nó cũng cần đến sự bổ sung về mặt lý luận để tiếp tục đứng vững ở vị trí chủ đạo. Chúng tôi cho rằng, đây là cơ hội để trong suy nghĩ của các nhà nho đương thời bớt đi tính cứng nhắc của giáo điều Nho giáo để có

được sự bổ sung đó từ Phật và Đạo, đồng thời cũng là mấu chốt để chúng ta tìm hiểu hiện tượng tam giáo hòa đồng, thống nhất, hội nhập, tương hỗ, v.v., đang góp phần ổn định trật tự xã hội và còn một điều đáng lưu ý là, khi họ bị thất thế ở chốn quan trường, sẽ tìm thấy cửa lui về một cách nhẹ nhàng, thoải mái.

Chúng ta đều biết rằng, quốc gia thịnh hay suy đều liên quan đến trách nhiệm của kẻ sĩ (quốc gia hưng vong, sĩ phu hữu trách). Đã là nhà nho, theo quan điểm của Phạm Trọng Yêm (989-1052) đời Tống, thì phải biết “lo trước mối lo của thiên hạ, vui sau niềm vui của thiên hạ” (Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc)(1). Cái lo cao nhất của họ là làm thế nào để thiên hạ được thái bình, song để thực hiện được điều đó có khi buộc họ phải dấn thân bằng những hành động cụ thể nguy hiểm đến tính mạng như lựa chọn vua nào để “giúp rập”, sẵn sàng hiến kế cũng như can gián vua trước những vấn đề cấp bách của đất nước.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, trong bối cảnh nội chiến khốc liệt giữa Nam triều và Bắc triều, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã tỏ ra thận trọng trong việc lựa chọn ngôi chủ để phò tá. Khi ông quyết định tham gia các kỳ thi thì cục diện giữa hai thế lực này chưa có sự phân biệt mạnh yếu, song với khả năng phán đoán về diễn biến của tình hình chính trị - xã hội đương thời thì ông tin vào nhà Mạc hơn. Sự phán đoán đó là hoàn toàn có cơ sở; bởi lẽ, trước khi nhà Mạc nắm quyền thống trị thì triều

chính Lê sơ đã đến lúc đáng bị phế bỏ. Còn nhà Mạc sau khi lật đổ nhà Lê sơ, đã thực hiện nhiều biện pháp an dân, mở các khoa thi chọn lựa nhân tài, v.v.. Sử gia Ngô Sĩ Liên dù mang nặng tư tưởng chính thống, cũng phải thừa nhận rằng: “Họ Mạc ra lệnh cấm người các xứ trong, ngoài không được cầm giáo mác và dao nhọn, can qua, cùng những binh khí khác hoành hành trên đường đi. Ai vi phạm thì cho phép ty bắt giữ. Từ đấy, người buôn bán và kẻ đi đường đều đi tay không, mỗi tháng xem lại một lần, có khi sinh đẻ cũng không biết được là gia súc nhà mình. Trong khoảng vài năm, người đi đường không nhát của rơi, cổng ngoài không phải đóng, được mùa liên tiếp, trong cõi tạm yên”(2).

Tuy nhiên, giành chính quyền đã khó, giữ chính quyền còn khó hơn. Sau khi Mạc Đăng Doanh, ông vua thứ hai của nhà Mạc chết, nhà Mạc lại rơi vào tình cảnh khốn đốn. Một mặt, do chiến tranh với Nam triều ngày càng trở nên khốc liệt; mặt khác, nội bộ nhà Mạc cũng bị thoái hóa nhanh chóng. Trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập *Nhân vật chí*, có thể do sự chi phối của tư tưởng chính thống nên Phan Huy Chú đã viết về các vua Mạc rất sơ sài. Ông chỉ dành lời khen cho Mạc Đăng Doanh, tức Thái Tông Văn hoàng đế là người “tính khoan hậu giản dị. Ông giữ pháp độ, cấm hà khắc tàn bạo, ít việc

(1) *Từ điển Nho Phật Đạo*. Nxb Văn học, Hà Nội, 2001, tr.1094.

(2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, t.3. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2011, tr.114.

tạp dịch, nhẹ thuế khóa. Bấy giờ được mùa, nhà no, người đủ, trong nước gọi thời ấy là trị bình”(3). Đây cũng là lúc Nguyễn Bình Khiêm ra làm quan cho nhà Mạc. Nhưng đến các ông vua về sau như Mạc Phúc Hải, tức Hiến Tông Hiến hoàng đế, Phan Huy Chú viết về vị vua này như sau: “Khi đã nối ngôi, ở trong thì say mê hát xướng, ra ngoài thì thích chọi gà... Các người thân và thông gia của mình đều ủy cho giữ việc binh. Chính quyền dần dần sang tay người”(4). Còn về Mạc Phúc Nguyên, tức Tuyên Tông Duệ hoàng đế thì “khi nối ngôi ông hãy còn bé, các việc chính đều giao cho chú là Khiêm vương [Mạc] Kính Điển có quyền quyết đoán tất cả. Sau nghe lời dèm của bề tôi yêu là Phạm Quỳnh và Phạm Dao, ông ngờ vực ruồng bỏ các tướng cũ”(5). Một triều đại vừa mới giành quyền thống trị chưa được 15 năm đã “tụt dốc” và bị thất bại trước Nam triều là điều không tránh khỏi.

Trong bối cảnh như vậy, chúng tôi thấy cách xử thế của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm có cả hai phương diện, tức là vừa “chấp kinh”, vừa “tòng quyền”. Chấp kinh giờ đây chỉ còn trên lý thuyết của Nho giáo, nó mang nặng tính chính thống, làm cho nhiều nhà tư tưởng đương thời không chấp nhận nhà Mạc, coi nó là “ngụy triều”, các vua Mạc đều bị coi là “tiếm tôn”. Dù Uy Mục hay Tương Dực của những ông vua cuối thời Lê sơ bị coi là những ông “vua quý”, “vua lợn”, tức là những kẻ “tàn tặc” (từ ngữ của Mạnh Tử) chứ không phải là vua, họ vẫn thể hiện lòng trung một cách mù quáng, tức “ngu trung”.

Nguyễn Bình Khiêm cũng thể hiện tư tưởng trung quân theo tinh thần chính thống nhưng ở đây là trung với vua Mạc Đăng Doanh. Ông ra làm quan khi đó với tinh thần hồ hởi, lạc quan, bởi thời đã biến, lý luận chính thống cũng phải thay đổi, và chủ nhân đáng được ông phò tá theo tinh thần “tòng quyền” chính là Mạc Đăng Doanh:

*“Mừng thấy thời vẫn đời mở trị,
Thái bình thiên tử, thái bình dân”*
(Thơ Nôm, bài 133)(6).

Ông mừng bởi thấy lòng mình thỏa ước mong khi đất nước có một “tôi hiền chúa thánh minh” mà từ lâu đã làm cho ông nản nã chưa muốn ứng thí để làm quan. Đặt niềm tin của mình vào vị vua trẻ, anh minh, Nguyễn Bình Khiêm lại nhấn mạnh:

“Phép tắc của trời phải thuận theo mà không thể biết,

Ngôi vua đã lập nên thì không thể đổ” (*Cảm hứng*, ba trăm câu).

Sự linh hoạt tùy thời trong xử thế của Nguyễn Bình Khiêm hay nói cách khác, không có sự cứng nhắc giáo điều trong sự lựa chọn giữa “kinh” và “quyền” đã đưa Trạng Trình đến với quan niệm về “hành - tàng”, “xuất - xử” theo cách riêng của mình. Tuy nhiên, theo chúng tôi, trong cách xử thế đó của ông cần có sự phân định, dù chỉ là tương đối giữa “hành - tàng” và “xuất - xử”.

(3) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí, Nhân vật chí*, t.2. Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2014, tr.69.

(4) Phan Huy Chú. *Sđđ.*, tr.70.

(5) Phan Huy Chú. *Sđđ.*, tr.70.

(6) Từ đây, các tư liệu tương tự được dẫn từ cuốn *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*. Nxb Văn học, Hà Nội, 1983.

Về mặt từ nguyên, “hành - tàng” và “xuất - xử” đều có nghĩa chung là ra làm quan hoặc ở nhà. Tuy nhiên, “hành - tàng” là hai từ đối lập nhau, cũng tương tự như “xuất - xử”, giữa hai cặp từ đối này có nhiều nghĩa khác nhau.

Thứ nhất, “hành” bao hàm các nghĩa “hành động”, “thi hành”, “hành đạo”, làm, v.v., còn “tàng” là thu, giấu, cất, tàng ẩn. Trong sách *Luận Ngữ* chép cuộc đàm đạo giữa Khổng Tử và Nhan Uyên như sau: “Dùng tới thì ra hành chính, bỏ thì lui về ẩn dật, có lẽ chỉ có ta với người là được như vậy chăng?” (Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng, duy ngã dữ nhĩ hữu thị phù) [*Luận Ngữ*, Thuật nhi, 10]. Kẻ học sĩ có công mài kinh sử, cốt nắm được đạo của thánh hiền để có thể hành đạo, tức ra làm quan. Có địa vị trong xã hội là đồng nghĩa với việc kẻ sĩ đạt được công danh với một chức quan xác định. Làm quan đến lúc nào đó, khi kẻ sĩ không được sử dụng nữa thì lui về ở ẩn, giữ tròn danh tiết. Chính vì vậy, Khổng Tử có nói: “Người quân tử chẳng phải đồ dùng” (Quân tử bất khí) [*Luận Ngữ*, Vi chính, 12], nghĩa là người quân tử không phải giản đơn là khí cụ nào đó mà dùng hay bỏ nó một cách tùy tiện. Do đó, trong di sản thơ văn của Nguyễn Bình Khiêm, chúng ta thấy ông sử dụng cặp từ “hành - tàng” không nhiều.

Trong thơ chữ Hán “Bạch Vân thi tập” chúng ta tìm thấy trường hợp ông đề cập đến “hành - tàng” trong trạng thái của một thi sĩ - dật sĩ đang được rượu nồng khích lệ:

Khướt rượu nồng thơ tùy ý phóng dật,

Khảm chảy, cán dùng, rõ nét hành tàng.

(Từ sử thi cuồng tùy phóng dật,

Khảm lưu cán chỉ kiến hành tàng)

(*Trung tâm quán ngụ hứng*, bài 11).

Tuy trong trạng thái tự tại, nhân dật, với tư cách người quân tử ông vẫn không hề quên tư tưởng chỉ đạo của *Dịch học*, đó là phải biết dùng đúng chỗ, đúng lúc, đó là chỗ chí thiện. Cũng tương tự như vậy, Lão Tử (? - ?) nói: “Biết thế nào là đủ (tri túc) thì không nhục, biết lúc nào nên ngừng thì không nguy mà có thể sống lâu được” (*Đạo Đức Kinh*, 44).

Quân tử tìm chỗ đứng lại,

Chí thiện ấy là chỗ cùng tốt.

(Quân tử cầu sở chỉ,

Chí thiện tư vi cực) (*Trung Tâm ngụ hứng*, tr. 296).

“Dùng” hay tiếp tục hành động theo dòng chảy của những diễn biến của thực tại đối với người quân tử quả là không đơn giản. Tuy lời *Dịch* chỉ là những kinh nghiệm hoàn toàn không mang tính xác thực, hơn nữa lại hàm chứa nhiều điều bí ẩn, nhưng ngoài nó còn có quan điểm của Lão Tử, nhà triết học lỗi lạc của Trung Hoa cổ đại đã cung cấp thêm cho Nguyễn Bình Khiêm cách xử thế mang tính minh triết, đó là phải “biết dùng”.

Sơn thủy vốn là hai yếu tố làm nên phong cảnh hữu tình. Song, sự lựa chọn cách xử thế theo hình tượng và thuộc tính của nước thì chỉ có những bậc minh triết mới có thể làm được. Khổng Tử nói: “Người trí ưa thích nước, người nhân ưa thích núi” (trí giả nhạo thủy, nhân giả nhạo sơn) (*Luận Ngữ*, Ung

Dã, 21). Có lẽ vì thế mà hiện tượng “nước chảy” không phải ngẫu nhiên trở thành đối tượng để các triết gia cổ đại quan sát và đưa ra nhận định khá tinh tế: Khổng Tử nhìn dòng sông chảy, ông thốt lên: Chảy mãi thế này ư? Mạnh Tử cũng nói, nước chảy về Đông; nước chảy chỗ trũng. Lão Tử còn nói: “Trong thiên hạ không gì mềm yếu bằng nước mà thắng được những vật cứng không gì bằng nó, không gì thay nó được” (Đạo Đức Kinh, 78). V.I.Lênin, khi nói về sự vận động biện chứng, đã đề cập đến sự quan sát tinh tế của Heraclit về dòng chảy, cho rằng sự vận động đó “được diễn tả rất tuyệt và chất phác trong công thức (hoặc cách ngôn) nổi tiếng của Heraclit: “Người ta không tắm hai lần trong một dòng sông”(7), ý nói sự vận động không ngừng và do đó, dòng sông không còn là nó sau một khoảng khắc thời gian nào đó. Nói tóm lại, vận động [của dòng chảy] là tuyệt đối, còn sự đứng im chỉ là tương đối.

Tất cả các triết gia nêu trên đều công nhận tính tất yếu tự nhiên, song nhìn vào nước chảy, núi chắn sừng sững thì Nguyễn Bình Khiêm liên hệ giữa “lưu - chi” với “hành - tàng”. Và, dừng lại cũng chính là chuyển sang trạng thái thu mình, không xuất hiện nơi ông từng hiện diện. Điều đáng lưu ý ở quan niệm của Khổng Tử về “hành - tàng” là “được dùng tới thì thi hành, còn không được dùng thì ẩn”. Như vậy, “hành” hay “tàng” không phụ thuộc vào ý chí của những người hành đạo, mà do thiên tử quyết định. Khi người quân tử coi mình không phải là khí cụ thì sự dừng lại có ý nghĩa là bảo toàn danh dự, khí tiết. Trong tình

huống của Nguyễn Bình Khiêm, theo Phan Huy Chú, “ông ở triều được tám năm, dâng số hặc bọn bề tôi lộng quyền 18 người và xin giết hết”(8). Số ông dâng không được vua Mạc chấp nhận, lại thêm việc con rể ông là Phạm Dao cậy thế tung hoành, nên ông đã giả ốm để từ quan. Các nhà sử học nghiên cứu về Nguyễn Bình Khiêm xác nhận, đó là năm 1542. Như vậy, cái “không được dùng” là số Nguyễn Bình Khiêm dâng vua để hặc tội “bọn bề tôi lộng quyền” chứ không phải chính bản thân ông với tư cách một nhân tài không chỉ bằng khoa bảng, mà bằng phẩm chất thanh cao của một kẻ sĩ “hậu lạc, tiên ưu”.

Thứ hai, “xuất” hay “xử” cũng là một cặp từ đối để chỉ thái độ xử thế của một chủ thể “có năng lực” hoạt động chính trị - xã hội. “Xuất” là ra, “xử” là ở, nghĩa là ra làm quan hay ở nhà. *Kinh Dịch* nói: “Quân tử chi đạo hoặc xuất, hoặc xử” (Đạo của người quân tử hoặc xuất, hoặc xử)(9). Trong di sản tư liệu của Nguyễn Bình Khiêm, chúng ta bắt gặp sự xuất hiện của cặp từ đối này với tần suất nhiều hơn “hành - tàng”. Tại sao vậy?

Trước hết, chúng ta đều biết Nguyễn Bình Khiêm rất am hiểu tư tưởng biến dịch được trình bày trong *Kinh Dịch* và *Thái Ất thân kinh*. Cuốn sách huyền bí thứ hai của Dương Hùng đời Hán chủ yếu trình bày sự vận hành của sao Thái Ất và ảnh hưởng của nó đối với vận

(7) V.I.Lênin. *Bút ký triết học*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.403.

(8) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, t.2. *Sđđ.*, tr.355.

(9) Nguyễn Hiến Lê. *Kinh Dịch đạo của người quân tử*. Nxb Văn học, 2007, tr.549.

mệnh của cộng đồng người nào đó trong thiên hạ. Còn *Kinh Dịch* từ lâu đã trở thành cẩm nang kinh nghiệm cho hoạt động sống của con người, tới mức căn bản nhất là “trồng cây gì, nuôi con gì” người ta cũng dùng *Kinh Dịch* để đoán biết. Dịch vừa “biến dịch”, lại vừa “bất dịch”, cho nên tùy theo văn cảnh mà người sử dụng nó đoán định sự việc theo chủ quan của mình tại không gian và thời gian xác định nào đó. Do đó, khi tính đến việc “xuất” hay “xử” Nguyễn Bình Khiêm cũng đặt mình vào vị trí của người quân tử:

*Quân tử gồm hay nơi xuất xử,
Ắt là khôn hết cả hòa hai* (Thơ Nôm, bài 39).

Kinh Dịch chỉ đạo người quân tử trong việc xử thế phải dứt khoát: “Hoặc xuất, hoặc xử”, đó là “bất dịch”, còn Nguyễn Bình Khiêm lại cân nhắc để vấn đề đó được giải quyết một cách hài hòa, vừa không liên lụy đến thân, lại vừa có lợi cho cục diện chính trị. Vì vậy, là người quân tử, theo ông phải nắm được quy luật của tạo hóa với sự vận hành của “then máy kỳ diệu”:

*Trong tạo hóa có cơ mâu,
Hay đỗ, hay dừng, mới kéo âu* (Thơ Nôm, bài 116).

Biết đỗ, biết dừng trong tư tưởng của Nguyễn Bình Khiêm đã có sự chỉ đạo của *Kinh Dịch*, để ít ra hành động của mình không phạm lỗi (“vô cữu”). Đó là nỗi lo nhỏ làm tiền đề cho nỗi lo lớn của ông trong hoạt động chính trị là “phò nghiêng đỡ lệch” theo quan điểm của Phạm Trọng Yêm mà chúng tôi đã đề cập tới ở trên. Mặc dù có sự chỉ đạo mang tính kinh điển như vậy,

song ông cũng gặp không ít khó khăn trước sự biến đổi nhanh chóng của nhân tình thế thái, dẫn tới chỗ dửng dăng, không dứt khoát:

*Thừa nơi xuất xử, đâu là phải?
Ở ắt nên, về cũng ắt nên* (Thơ Nôm, bài 7).

Từ “xuất” trong câu thơ trên cho thấy tình thế của ông không phải là thời điểm quyết định ra làm quan hay không, mà là ở lại với một trọng trách nào đó trong triều đình đã được giao. Sự dửng dăng giữa về hay ở trong tâm thế của Nguyễn Bình Khiêm rõ ràng đã có bài học từ người thầy Bàng Nhãn của mình cuối thời Lê sơ:

*“Miễn theo phu tử phò thiên tử,
Thìn lộn nhân gian ở thế gian”* (Thơ Nôm, bài 135).

Phu tử ở đây là ai? Nhóm Đình Gia Khánh dịch câu “miễn theo phu tử” là “chỉ cần được đem cái học truyền lại từ đời Khổng phu tử”(10) để phò giúp thiên tử. Chúng tôi cho rằng, theo phu tử là vừa theo Khổng Tử rời bỏ nước Lỗ vì vua Lỗ và Quý thị chia nhau ngựa tốt và gái đẹp, sau đó vua Lỗ ba ngày liền không ra triều (*Luận Ngữ*, *Vi Tử*, 4); theo Lương Đắc Bằng bỏ triều Lê sơ dưới sự trị vì của “vua quý” Lê Uy Mục để về Hội Trào Thanh Hóa dạy học. Noi theo hai người thầy cao quý đó, Nguyễn Bình Khiêm đưa ra quyết định trong tình thế đối chọi (alternative) rất khó khăn của mình:

*“Quân thân thế hết lòng thờ một,
Xuất xử câu chưa đạo được hai”* (Thơ Nôm, bài 12).

(10) *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm*. Sđd., tr.166.

Hoặc:

“Quân tử gãm hay nơi xuất xử,
 Ất là khôn hết cả hòa hai” (Thơ Nôm,
 bài 39).

“Xuất” là để “sự quân”, “xử” là để “sự thân”. “Xuất” là ra làm quan, lo việc đời, tức là giúp vua trị nước; còn “xử” là lui về ở ẩn, giữ trọn danh tiết [của mình] cũng chính là thực hiện đạo hiếu mà báo đáp công ơn cha mẹ. Tuy nhiên, “sự quân” còn bị chi phối bởi nguyên tắc “quân quân, thân thân, phụ phụ, tử tử”, theo đó, “Thiên hạ có đạo thì hiển danh, vô đạo thì ẩn danh” (*Luận Ngữ*, Thái Bá, 14). Nếu trật tự “vua tôi”, “cha con” không được bảo đảm thì “Người hiền lánh đời, sau nữa là tránh đi nơi khác, sau nữa là tránh xa ông vua thiếu lễ mạo” (*Luận Ngữ*, Hiến vấn, 39). Cuối cùng, “hành” hay “tàng”, “xuất” hay “xử” đều là cách xử thế cần có sự dứt khoát của kẻ trượng phu:

“Chẳng nên để, ắt chẳng nên dùng,
 Lấn thân ngày qua luống nhọc công.
 Quân tử mới hay nơi *xuất xử*,
 Trượng phu cũng có chí anh hùng”
 (Thơ Nôm, bài 34).

Đoạn thơ trên phản ánh sự giao thoa giữa “hành - tàng” và “xuất - xử”. Trong hoàn cảnh, khi những đề xuất của Nguyễn Bình về hặc tội bọn quan lại lộng thân không được vua Mạc chấp nhận, thì tiếp sau đó, *một mặt*, sự tự tin của ông chắc chắn bị giảm sút; *mặt khác*, vua Mạc sẽ thể hiện thái độ thận trọng đối với những đề xuất (nếu có) từ ông. Chính vì vậy, Nguyễn Bình Khiêm đã thể hiện thái độ chán nản đối với triều đình mà trước đây ông gửi gắm nhiều hy vọng vào nó để đi đến quyết

định ra làm quan (“xuất”). Tuy nhiên, *xuất* hay *xử* đối với ông còn bị ràng buộc bởi tâm thế “hậu lạc, tiên ưu”. Cả quãng thời gian làm quan cho nhà Mạc là sự nỗ lực “phò nghiêng đỡ lệch” để xã tắc được thái bình, rốt cục chỉ thấy ở ông đeo đẳng một nỗi lo dân, lo nước, còn sự vui mừng khi thấy “thời vận mở trị” dưới thời Mạc Đăng Doanh giờ đây chỉ còn là sự khát khao khi ông “ước một vua hiền chúa thánh minh” (Thơ Nôm, bài 26).

Điều đáng chú ý là, trong lời tựa tập thơ *Am Bạch Vân*, Nguyễn Bình Khiêm viết: “Có kẻ chí để ở đạo đức, có kẻ chí để ở công danh, có kẻ chí để ở sự nhàn dật. Tôi lúc nhỏ chịu sự dạy dỗ của gia đình, lớn lên bước vào giới sĩ phu, lúc về già chỉ thích nhàn dật”. Lời tựa bạch đó của ông phản ánh tâm thế ông luôn chấp nhận sứ mệnh của một sĩ phu, còn sự “nhàn dật” mà ông chấp nhận khi về già lại ở tư thế “tiềm long vật dụng” (*Kinh Dịch*, Hào sơ, quẻ Thuần Càn), tức là người quân tử chưa gặp thời thì hãy tu đức, luyện tài và giữ được thanh danh, ý chí của mình. Chính vì vậy, dù mốc xác định việc ông trở về quê sau tám năm làm quan cho nhà Mạc (1542) là chính xác đến mức nào đi nữa thì sau đó, cho đến tận những năm Nguyễn Bình Khiêm “ngoài bảy mươi” vẫn thấy ông “tòng chinh” giúp nhà Mạc dẹp loạn. Đó cũng là căn cứ để chúng ta thấy sự “dùng dằng” của ông trong việc lựa chọn “xuất” hay “xử” có lý do duy nhất là trách nhiệm của một sĩ phu với tâm trong sáng, chứ không phải vì “danh lợi” vốn được ông xem là phù phiếm như “gió thổi hoa”. □